

CHỦ ĐỀ 5: Ở NHÀ¹

BÀI 1: T t th nh (tiết 1 – 2, SHS, tr.50 – 51)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Từ những kinh nghiệm, ngôn ngữ của bản thân, nói về hoạt động diễn ra khi ở nhà; nói về những cách gọi chó, mèo (*Mi, Ki, Lu,...*).

– Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Ở nhà* (*thỏ, cá trê, cá rô, chìa, rùa, cửa,...*).

– Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *t, th, nh* (*tê tê, tổ chim, thỏ, nhà,...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của *t, th, nh*; nhận diện cấu tạo tiếng, đánh vần đồng thanh lớn *tú, thỏ, nhà* và ghép tiếng đơn giản chứa *t, th, nh*.

3. Viết được các chữ *t, th, nh* và các tiếng, từ có *t, th, nh* (*tú, thỏ, nhà*).

4. Đánh vần nhỏ các tiếng, từ mở rộng và hiểu nghĩa của các từ đó; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

¹ Chủ đề 5 *Ở nhà*, được viết theo dạng truyện đồng thoại. Nhân vật trong các bài là các vật nuôi gần gũi, quen thuộc, được trẻ em yêu thích, thậm chí thuộc nhóm thú cưng. Do giới hạn của âm chữ được học, và do sắc thái biểu cảm của từ ngữ nên tác giả chọn cách gọi *Mi* để chỉ mèo, *Lu* để chỉ chó (*eo, un* chưa học). Những cách gọi chó, mèo bằng *Mi, Lu* là những cách gọi thường gặp.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Thẻ chữ *t, th, nh*.
- Một số tranh ảnh minh hoạ kèm theo thẻ từ (*tủ, thỏ, nhà, ...*)
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- Một vài HS đọc, viết, đặt câu (nói) một số từ có chứa *m, n, u, ư, g, gh, ng, ngh*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 50.
- HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề và quan sát chữ ghi tên chủ đề (GV có thể cho HS nhận diện và đọc chữ HS đã học có trong tên chủ đề *Ở nhà*).
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Ở nhà* (*ở nhà, nhà, cái tủ, cửa sổ, rổ rá, mía, ...*).
- HS quan sát tranh khởi động, nói về những sự vật có trong tranh (*ngôi nhà, tổ chim, thỏ, chùm nho, con tê tê*).
- HS nêu các tiếng tìm được (*tổ, tê tê, thỏ, nhà, nho*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *t, th, nh*).
- HS phát hiện ra âm *t, th, nh*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*T t th nh*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *t*

- HS quan sát chữ *t* in thường và in hoa.
- HS đọc chữ *t*.

b. Nhận diện âm chữ *th* (tương tự với *t*)

c. Nhận diện âm chữ *nh* (tương tự với *t*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ **t**

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *tủ*.
- HS phân tích tiếng *tủ* (gồm âm *t*, âm *u*, thanh hỏi).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *tờ-u-tu-hỏi-tủ*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ **th**

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *thỏ*.

(Các bước còn lại tương tự tiếng *tủ*.)

c. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ **nh**

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *nhà*.

(Các bước còn lại tương tự tiếng *tủ*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *tủ*

- HS quan sát từ *tủ*, phát hiện âm *t* trong tiếng khoá *tủ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *tủ*: *tờ-u-tu-hỏi-tủ*.
- HS đọc trơn từ khoá *tủ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *thỏ* (tương tự từ khoá *tủ*)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *nhà* (tương tự từ khoá *tủ*)

Lưu ý: **th** thuộc nhóm “âm muộn”, GV có thể chú ý hướng dẫn cho HS phát âm, đọc tiếng, từ ngữ có **th** (số HS lớp 1 phát âm **th** thành **h**, **x** hoặc “mất” **th** khá nhiều). Nếu trong lớp có những HS phát âm **th** bị sai, GV cần có kế hoạch (kết hợp với phụ huynh) hướng dẫn HS từ nghe đúng đến phát âm đúng, nói đúng, đọc đúng; từ phát âm, nói, đọc từ đơn đến phát âm nói, đọc từ phức, cụm từ, câu có tiếng chứa âm **th**, VD: *Thế thấy thuyền thủy thủ,...*

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ **t**, **tủ**

a1. Viết chữ **t**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ **t**.
- HS viết con chữ **t** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ tử

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ tử. (chữ t đứng trước, chữ u đứng sau, dấu ghi thanh hỏi trên chữ u).

– HS viết chữ tử vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. *Viết chữ th, thổ* (trọng tự viết t, tổ)

c. *Viết chữ nh, nhà* (trọng tự viết t, tổ)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết t, tử, th, thổ, nh, nhà vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần các chữ và đọc trơn các từ mở rộng chứa âm đầu t, th, nh (tê tê, cá thu, nho đỏ).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

– HS có thể tìm thêm những tiếng, từ chứa t, th, nh (tí, tên, tem, thả, thư, nhỏ, nhỏ cỏ, nhí, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc ứng dụng.

– HS tìm hiểu nội dung của bài đọc (“Thỏ có gì?”, “Những ai có cá kho?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những vật gì?”, “Em có thích vật đó không?”).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: gọi tên vật, nói câu có từ ngữ chứa tên gọi vật đã tìm.

– HS nói trong nhóm, trước lớp câu có từ ngữ chứa tiếng có âm t, th, nh.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *t, th, nh*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *r tr*).

BÀI 2: R r tr (tiết 3 – 4, SHS, tr. 52 – 53)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *r, tr*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *r, tr*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết âm chữ, từ ngữ; nói từ ngữ, câu có tiếng chứa âm chữ *t, th, nh*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 52.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói ra từ ngữ chứa tiếng có âm *r, tr* (con *trâu, bụi tre, con rùa, cái rổ, cá trê*).
- HS nêu các tiếng tìm được (*rô, rổ, rùa, tre, trâu*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *r, tr*).
- HS phát hiện ra âm *r, tr*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*R r tr*).

3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

3.1. Nhận diện âm chữ mới

a. Nhận diện âm chữ *r*

- HS quan sát chữ *r* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *r*.

b. Nhận diện âm chữ *tr* (tương tự như *r*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *r*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *rỏ*.
- HS phân tích tiếng *rỏ* (gồm âm *r*, âm *ô*, thanh hỏi).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *rờ-ô-rô-hỏi-rỏ*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *tr*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *tre*.

(Các bước còn lại tương tự với *rỏ*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *rỏ*

- HS quan sát từ khoá *rỏ*, phát hiện âm *r* trong tiếng khoá *rỏ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *rỏ*: *rờ-ô-rô-hỏi-rỏ*.
- HS đọc trơn từ khoá *rỏ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *tre* (tương tự từ khoá *rỏ*)

Lưu ý: *r*, *tr* vừa thuộc nhóm “âm muộn”, vừa thuộc nhóm biến thể phương ngữ bị xem là lỗi trong giao tiếp mang tính chính thức xã hội, GV có thể chú ý hướng dẫn cho HS phát âm, đọc tiếng, từ ngữ có *r*, *tr*. Nếu trong lớp có những HS phát âm *r*, *tr* bị sai, GV cần có kế hoạch (kết hợp với phụ huynh) hướng dẫn HS từ nghe đúng đến phát âm đúng, nói đúng, đọc đúng; từ phát âm, nói, đọc từ đơn đến phát âm nói, đọc từ phức, cụm từ, câu có tiếng chứa âm *r*, *tr*; VD: *rập rờn rung rinh rục rỏ*; *trời trưa trong trang trại trồng trọt*,... Nếu trường hợp HS bị ảnh hưởng phương ngữ phát âm *r* thành *g*, *d*; *tr* thành *t*, GV cần chú ý hướng dẫn và lưu ý bài tập chính tả phương ngữ.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết chữ *r*, *rỏ*

a1. Viết chữ *r*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo con chữ *r*.
- HS viết con chữ *r* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết chữ *rỏ*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *rỏ* (chữ *r* đứng trước, chữ *ô* đứng sau, dấu ghi thanh hỏi trên chữ *ô*).

- HS viết chữ *rỏ* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. *Viết chữ tr, tre (tương tự với r, rỏ)*

5.2. *Viết vào vở tập viết*

- HS viết *r, rỏ, tr, tre* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. *Luyện tập đánh vần, đọc trơn*

6.1. *Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng*

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *r, tr* (*rá, gà tre, cá rô, cá trê*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có chứa *r, tr* (*rau, rần, trang sách, cây trúc,...*).

6.2. *Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng*

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ ngữ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nghĩa bài đọc (“Thỏ ghi chữ gì?”, “Những ai ghi chữ cá trê?”,...)

7. *Hoạt động mở rộng*

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì? Chữ gì trong bóng nói gắn với bạn nhỏ?*).
- HS nghe GV giải thích và hướng dẫn trò chơi.
- HS tham gia trò chơi (nói, hát kèm vận động; có thể sử dụng bài *Te tò te đây là bạn kèn hơi*, hoặc bài *Bắc kim thang cà lang bí rợ,...*).

8. *Củng cố, dặn dò*

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *r, tr*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ia*).

BÀI 3: IA¹ (tiết 5 – 6, SHS, tr.54 – 55)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *ia*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *ia*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện trò chơi/ tham gia hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ, từ ngữ; nói câu, từ ngữ có tiếng chứa âm chữ *r, tr*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 54.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có *ia* (*cái đĩa, cái nĩa, cái thìa, bụi mía*).
- HS nêu các tiếng tìm được (*đĩa, nĩa, thìa, mía*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (đều có *ia*).
- HS phát hiện *ia*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ia*).

3. Nhận diện vần mới, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần *ia*

- HS quan sát vần *ia*.
- HS đọc vần *ia*: *i-a-ia*.

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *mía*.

¹ Xét trên bình diện ngữ âm học, các nguyên âm đôi *ia* (*ia, ya, iê, yê*), *ua* (*ua, uô*), *ư* (*ư, ươ*) là một tổ hợp gồm hai yếu tố, nhưng chức năng chỉ như một nguyên âm đơn. Trong các âm tiết không có âm đệm, không có âm cuối, các nguyên âm đôi ở các âm tiết như *chia, chua, chứa* cũng có chức năng tương tự như các nguyên âm đơn ở các âm tiết *cha, chu, chứ*. Và các nguyên âm đôi được đọc lướt từ âm này sang âm kia, VD: đọc là "ia", "ua", "ư". Tuy nhiên, để thuận tiện cho HS trong việc đánh vần, ghi nhớ vần, viết chính tả (và cũng nhất quán với các trường hợp xử lý đánh vần trong các khuôn vần như *anh, ach, au, ay, oay...*) tác giả chọn cách thức gọi *ia, ua, ư* là vần và hướng dẫn đánh vần theo các chữ ghi âm: đánh vần "ia": *i-a-ia*; "ua": *u-a-ua*; "ư": *ư-a-ư*.

- HS phân tích tiếng *mía* (gồm âm *m*, vần *ia* và thanh sắc).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng *mía*: *mờ-ia-mia-sắc-mía*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

- HS quan sát từ khoá *mía*, phát hiện *ia* trong tiếng khoá *mía*.
- HS đánh vần tiếng khoá: *mờ-ia-mia-sắc-mía*.
- HS đọc trơn từ khoá *mía*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ia*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ia* (*ia* gồm chữ *i* và chữ *a*, chữ *i* đứng trước, chữ *a* đứng sau).
- HS viết vần *ia* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết từ *mía*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của từ *mía* (chữ *m* đứng trước, vần *ia* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *i*).
- HS viết chữ *mía* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ia*, *mía* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ ngữ mở rộng có chứa *ia* (*nĩa*, *tía tô*, *chả chìa*, *cá lia thia*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ khác có chứa vần *ia* (*bìa vở*, *chìa vôi*, *ria mép*, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ ngữ khó và đọc thành tiếng đoạn ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng. (“Thỏ vẽ gì?”, “Mi và Lu vẽ gì?”; “Ai vẽ nho?”; “Những ai vẽ cá lia thia?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh: *Thả đĩa ba ba*.
- HS quan sát tranh phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì?, Tên “Thả đĩa ba ba” và hình vẽ gọi cho em điều gì?*).
- HS nghe GV giải thích và hướng dẫn trò chơi *Thả đĩa ba ba* cài lời mới “Thả đĩa ba ba/ Chú mèo đi hia đang chạy vào nhà/ Bắt cá lia thia/ Mèo ta lấy đĩa, lấy thêm cái nữa/ Mèo chia cho bạn,...”: nhảy vào vòng tròn có chữ có vần *ia*, vừa nhảy vừa đọc chữ.
- HS tham gia trò chơi (nói, hát kèm vận động: đọc và nhảy vào vòng tròn có các chữ đĩa, hia, lia thia, đĩa, nữa, chia,...). Nếu lớp chật, GV có thể thay thế vòng tròn có chữ trên tờ giấy A4, HS chơi trong nhóm nhỏ, dùng bút thay “mèo” “nhảy” vào các ô chữ có *ia*.

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ia*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ua, ua*).

BÀI 4: UA UA¹ (tiết 7 – 8, SHS, tr.56 – 57)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *t, th, nh* bằng *ua, ua*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự với bài 1: thay *t, th, nh* bằng *ua, ua*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.

¹ Xem thêm bài *ia*, bài 3, chủ đề *Ở nhà*.

– HS đọc câu, đoạn; viết âm chữ, từ ngữ; nói câu, từ ngữ có tiếng chứa vần *ia*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 56.

– HS quan sát tranh chủ đề, trao đổi và nói ra những từ chứa tiếng có vần *ua, ua* (đôi *đuá, quả dưa, quả dưa, quả dưa, rửa tay, ...*)

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*đuá, dưa, dưa, dưa, rửa*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ua, ua*).

– HS phát hiện *ua, ua*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ua ua*).

3. Nhận diện vần mới, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ua*

– HS quan sát, phân tích vần *ua* (âm *u* và âm *a*, âm *u* đứng trước âm *a*).

– HS đánh vần vần *ua*: *u-a-ua*.

b. Nhận diện vần *ua* (tương tự như với vần *ua*)

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có vần *ua*

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *đuá*.

– HS phân tích tiếng *đuá* (gồm âm *đ*, vần *ua* và thanh ngã)

– HS đánh vần theo mô hình tiếng *đuá*: *đờ-ua-đuá-ngã-đuá*.

b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có vần *ua*

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *dừa*.

(Các bước còn lại tương tự với tiếng *đuá*.)

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *đuá*

– HS phát hiện từ khoá *đuá*, vần *ua* trong tiếng *đuá*.

– HS đánh vần tiếng khoá *đuá*: *đờ-ua-đuá-ngã-đuá*.

– HS đọc trơn từ khoá *đuá*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *dừa* (tương tự từ khoá *đũa*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ua* và từ *đũa*

a1. Viết vần *ua*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ua* (chữ *u* đứng trước, *a* đứng sau).

– HS viết vần *ua* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *đũa*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo từ *đũa* (chữ *đ* đứng trước, vần *ua* đứng sau, dấu ghi thanh ngã đặt trên chữ *u*).

– HS viết từ *đũa* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ua* và từ *dừa* (tương tự viết *ua*, *đũa*)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết *ua*, *đũa*, *ua*, *dừa* vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *ua*, *uơ* (*rùa*, *cửa*, *cua*, *lúa*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

– HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ khác có chứa âm *ua*, *uơ* (*mua*, *thua*, *mưa*, *thưa*, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần một số từ ngữ khó và đọc thành tiếng đoạn ứng dụng.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Tại sao Lu, Thỏ và Mi ngó ra?”, “Lu, Thỏ và Mi thấy ai?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Quả có vị chua*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những quả gì?, Những quả đó có vị gì?, Tên “Quả có vị chua” và hình vẽ gợi cho em điều gì?, Em thích loại quả nào trong số ba quả được nêu?*).
- HS nghe GV giải thích và hướng dẫn trò chơi *Thi nói câu có tên các loại quả có vị chua/ Thi nói câu về quả chanh, quả me, quả khế*.
- HS tham gia trò chơi: nói nhiều câu về ba loại quả được nêu (GV có thể nêu và hỏi thêm *dưa, dứa* chua hay ngọt).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ua, ua*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- Hướng dẫn HS chuẩn bị cho bài sau (*Bài Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm chữ *t, th, nh, r, tr, ia, ua, ua*.
2. Nhận diện đúng âm chữ *t, th, nh, r, tr, ia, ua, ua* trong tiếng, từ.
3. Đánh vần các tiếng có có âm chữ đã học; đọc trơn đoạn/ bài đọc.
4. Nhận diện và phân biệt quy tắc chính tả *ng-/ ngh-*. Phát biểu thành lời quy tắc chính tả “Trước *e, ê, i*/ Em viết chữ *ng*/ Những chữ còn lại/ Em viết chữ *ng*”.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự kiểu bài thực hành ở phần hướng dẫn chung)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Ở nhà*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

– HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có âm chữ mới học có trong bài đọc (VBT, tập một, tr.16), đánh vần các tiếng đó.

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS lắng nghe GV đọc mẫu bài đọc.

– HS đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung bài đọc (*Thỏ mẹ đi đâu?, Thỏ mẹ mua gì cho thỏ bé?,...*).

– HS thực hiện bài tập nói về câu dựa vào bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm chữ mới

– HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT (điền, nối, tô màu...).

– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả thực hiện các bài tập của mình.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ có âm, chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc, viết.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12. SHS, tr. 58 – 59)

A. ÔN TẬP (tiết 10, 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các âm chữ *t, th, nh, r, tr, ia, ua, ua*.
2. Sử dụng được các âm chữ đã học trong tuần để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có âm chữ được học trong tuần, tập đọc trơn các tiếng có âm chữ đã học, gia tăng đọc trơn câu, đoạn, bài ứng dụng.

4. Nhận diện được quy tắc chính tả phân biệt *ng/ ngh*.

5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Trương tự kiểu bài ôn tập âm chữ ở phần hướng dẫn chung)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề *Ở nhà*).

– HS đọc, viết âm chữ được học ở bài 4; đọc từ, câu ứng dụng ở bài 4 (GV có thể cho HS nói câu chứa âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề).

2. Ôn tập các âm chữ được học trong tuần

– HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.

– HS nhắc lại các âm chữ vừa học trong tuần.

– HS tìm một số từ ngữ có tiếng chứa *t, th, r, tr, nh, ia, ua, ư* vừa học trong tuần và nói câu có từ ngữ chứa những tiếng đó.

– HS quan sát bảng ghép các âm *t-a-ta, t-ia-tia, ...; th-a-tha, th-ia-thia, ...* và đánh vần đọc các chữ được ghép.

– HS quan sát bảng ghép chữ và thanh, đánh vần đọc các chữ được ghép: *tê-huyền-tê, tê-sắc-tê, tê-nặng-tê, tê-hỏi-tê; tê-ngã-tê*. (GV có thể hướng dẫn HS hiểu nghĩa các tiếng vừa đọc bằng hình ảnh hoặc bằng động tác hoặc bằng cách đặt trong cụm từ/câu.)

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm các tiếng có âm chữ mới được học trong tuần, đánh vần các tiếng.

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

– HS đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Những ai ra ngõ chờ mẹ?”, “Mẹ về vào buổi nào?”, “Mẹ cho Mi và Lu cái gì?”, “Mẹ cho Thỏ cái gì?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng *mua nho, dứa, mía*.
- HS nhận diện từ có chứa âm chữ được học trong tuần *nh, ua, ia*.
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của từng từ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.
- HS nhận xét bài viết của mình và của bạn.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT. (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn thêm bài tập cho HS.)
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Ở nhà* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề. GV có thể tích hợp thêm nội dung rèn luyện về âm lời nói cho âm *r, tr, th, ...*).
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ (ưu tiên bài có nhiều tiếng có âm chữ vừa được ôn và liên quan đến chủ đề *Ở nhà*). Tùy thuộc thời gian, điều kiện không gian lớp học, GV có thể tổ chức thêm hoạt động này cho HS, VD: GV có thể tổ chức thi gọi tên nhanh các đồng đùng ở nhà “Cái gì đây?”, “Đề làm gì?”, “Dùng nó như thế nào?”, “Bạn có thích nó không? Vì sao?”. Hoặc GV cũng có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi kết hợp nói và vận động hoặc hoạt động giả trí có nội dung liên quan với chủ đề.

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa âm, vần vừa được ôn tập (có thể lưu ý thêm các tiếng có *th, tr, r, nh, ia, ua*; hoặc có thể có bài tập hướng dẫn HS phát âm, đọc tiếng có *th, tr, r*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Ba chú thỏ*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Dựa vào tranh minh hoạ và tiêu đề phán đoán nội dung câu chuyện.
2. Dựa vào tranh minh hoạ kể từng đoạn truyện.
3. Biết lắng nghe người khác kể.
4. Biết liên hệ bản thân: vâng lời bố mẹ, không tin lời người lạ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Trương tự kiểu bài kể chuyện ở phần hướng dẫn chung)

Nội dung truyện

Ba chú thỏ

1. Nhà thỏ ở bìa rừng. Một hôm, thỏ mẹ bảo:

– Mẹ đi vắng, các con ở nhà phải đóng chặt cửa. Khi về, mẹ sẽ hát: “Thỏ con ngoan ngoãn, mau mở cửa ra...”, thì các con mở cửa.

Ba chú thỏ con đồng thanh đáp:

– Vâng ạ.

Sói nấp sau nhà, nghe thấy, nó nghĩ mình sắp có bữa trưa ngon lành.

2. Thỏ mẹ vừa đi, sói chạy tới gõ cửa, giả giọng thỏ mẹ:

– Thỏ con ngoan ngoãn...

Thỏ út reo:

– Mẹ về...

Thỏ anh bảo:

– Không phải tiếng mẹ.

Sói đập cửa, kêu:

– Mở cửa!

Thỏ anh bảo:

– Chó sói đấy. Cứ bình tĩnh. Anh cài cửa chắc rồi.

3. Bỗng không nghe sói đập cửa nữa, Thỏ anh ghé tai sát cửa nghe thấy tiếng chân sói chạy xa dần. Cậu còn nghe được cả tiếng chân voi huỳnh huỳnh. Rồi thỏ anh nghe tiếng mẹ:

– Thỏ con ngoan ngoãn. Mau mở cửa ra...

– A, đúng là mẹ rồi!

4. Cả ba chạy ra mở cửa, rồi kể chuyện sói. Thỏ mẹ khen và dặn:

– Mẹ không thể luôn luôn ở bên các con, các con cần biết tự bảo vệ mình.

(Hương Hưu phỏng theo *Chó sói và bảy chú dê con*, Truyện cổ Gò-rim,
Lương Văn Hồng dịch)

Câu hỏi:

1. Chó sói có lừa được ba chú thỏ con không?

2. Khi nghe các con kể chuyện không bị chó sói lừa, thỏ mẹ dặn các con điều gì?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước (*Tên câu chuyện là gì?, Các nhân vật, chi tiết em thích nhất trong câu chuyện?,...*).

2. Khởi động

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Ba chú thỏ*.

– Dựa vào tên truyện và tranh minh họa, HS phán đoán, trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (“Hình vẽ có những con vật nào?”, “Những con vật nào xuất hiện nhiều nhất?”, “Câu chuyện diễn ra ở đâu?”, “Có những chuyện gì xảy ra với ba anh em nhà thỏ?”).

– HS nghe GV giới thiệu bài mới.

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh họa theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (GV chú ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện.)

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ theo đúng trình tự đã được đánh số tranh minh họa trong SHS.

– Bốn HS trong nhóm hoặc trong lớp kể lại từng đoạn theo đúng trình tự bốn đoạn của câu chuyện trước lớp.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật (ở mức đơn giản như thích nhân vật nào nhất).

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.

– HS tìm đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà (hướng dẫn HS đọc mở rộng).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Đi sở thú*).